



CHÊNH LỆCH BẮC – NAM: HAI BỘ MẶT CỦA SỰ PHÁT TRIỂN (P.2)

Nguồn: Sunil Kukreja, “The Two Faces of Development,” in David N. Balaam & Michael Vaseth, *Introduction to International Political Economy*, (New Jersey: Pearson Education, 2001), pp. 320-345.

Biên dịch: Khoa QHQT | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Sự đồng thuận của chủ nghĩa tự do mới về phát triển

Khi phong trào đòi thiết lập một Trật tự Kinh tế Quốc tế Mới bị khủng hoảng và những nỗ lực đạt được sự tự cung tự cấp lâm vào bế tắc, việc chú trọng những quan điểm tự do đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế đã xuất hiện trở lại vào thập niên 1980. Trong khoảng thời gian này, một số nước kém phát triển (đặc biệt ở Châu Phi và Mỹ Latinh) ngập chìm trong nợ nần, đối mặt với sự giảm sút doanh thu từ việc xuất khẩu các hàng hóa cơ bản, năng suất nông nghiệp giảm và nền kinh tế trì trệ toàn diện.

Một quan điểm thống nhất xuất hiện cho rằng những chính sách theo chủ nghĩa tự do mới có lẽ là hướng đi hiệu quả nhất để đạt sự phát triển kinh tế (mặc dù rõ ràng là không phải mọi người đều đồng ý với quan điểm này). Quan điểm này một phần dựa vào sự thành công của những chính sách tự do ở một số nước, nhưng có lẽ dựa nhiều hơn vào sự thất bại của những chiến lược phát triển khác trong việc cải tổ hệ thống quốc tế hoặc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mang tính tự lực. Do các nước kém phát triển không thể thay đổi hệ thống quốc tế một cách căn bản và sự tự cung tự cấp dường như không phải là một chiến lược khả thi, những chính sách tự do mới dường như là sự lựa chọn tốt nhất còn lại dành cho các nước kém phát triển đang tìm cách phát triển.

Quan điểm tự do mới cho rằng chính những chính sách trong nước của các nước kém phát triển là nguyên nhân gây ra thất bại của họ. Điều này rõ ràng đối lập với phong trào thiết lập một Trật tự Kinh tế Quốc tế Mới vốn cho rằng những vấn đề trong cấu trúc thương mại và tài chính quốc tế phải chịu phần lớn trách nhiệm cho sự đói nghèo triền miên ở các nước kém phát triển. Những chính sách tự do mới coi sự chi tiêu quá mức của nhà nước cũng như những chính sách bảo hộ và chống thương mại tự do ở các nước kém phát triển là những chướng ngại vật cơ bản cản trở sự tăng trưởng kinh tế của họ. Chủ nghĩa tự do mới vốn nhấn mạnh tư hữu hóa, phi điều tiết và thương mại tự do, đã ra đời như là một sự phê phán và phản ứng mạnh mẽ chống lại những hạn chế của cách tiếp cận phát triển của Trật tự Kinh tế Quốc tế Mới.

Những thể chế tài chính và phát triển đa phương như Ngân hàng thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) vốn dựa vào những giả định của mô hình tự do đã đặt ra những yêu cầu và điều kiện nghiêm ngặt đối với những nước nhận viện trợ. Rất cần sự giúp đỡ từ bên ngoài, nhiều nước kém phát triển bị các thể chế cho vay quốc tế buộc phải thực hiện những Chương trình điều chỉnh cơ cấu (SAPs). Trong số những yêu cầu của chương trình này, điều đầu tiên là khuyến khích sự tư nhân hóa để thay thế cho sự can thiệp trực tiếp của chính phủ trong việc điều hành các ngành công nghiệp, tạo ra những điều kiện khuyến khích để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, giảm bớt những quy định đối với khu vực tư nhân và giảm giá đồng tiền để tạo tính cạnh tranh cho những sản phẩm địa phương trên thị trường quốc tế.

Nhìn chung, Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới, vốn nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ Mỹ, xem những biện pháp này là rất cần thiết để giúp những nước kém phát triển thoát khỏi sự kiểm soát quan liêu và kém hiệu quả của nhà nước và sự thao túng nhân tạo nền kinh tế. Thật vậy, việc mở cửa một nền kinh tế đang gặp khó khăn để hướng đến thương mại và cạnh tranh quốc tế được xem là rất cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, những người chỉ trích Chương trình điều chỉnh cơ cấu lại lập luận những chính sách này bị nhiều chính phủ ở Châu Phi và Mỹ Latinh xem là quá khắc nghiệt và chúng tượng trưng cho sự công kích những nỗ lực của các nước phương Nam nhằm “tìm kiếm sự tái phân phối thu nhập ở cấp độ toàn cầu” và sự độc lập về kinh tế lớn hơn đối với các nước phương Bắc. Hơn nữa, quan trọng là phải lưu ý rằng, khi chủ nghĩa tự do mới đạt được đà phát triển mạnh vào thập niên 1980 và 1990, nó tượng trưng cho sự suy giảm niềm tin vào vai trò của nhà nước trong việc kiểm soát, nếu không nói là hướng dẫn, sự phát triển ở các nước kém phát triển.

Các nước công nghiệp mới (NICs)

Hơn 3 thập kỷ qua, mô hình phát triển kinh tế cho một số nước đã có những biến chuyển đáng kể, đặc biệt là các nước Châu Á và Mỹ Latinh. Đến thập niên 1980, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Singapore đã được khắp nơi công nhận như là những “con hổ” kinh tế ở Đông Á/Thái Bình Dương. Sự tăng trưởng như vũ bão ở những nước này đã khiến các nhà quan sát nhanh chóng gọi các nước này là “những kẻ mới đến” trên con đường công nghiệp hóa và phát triển.

Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của “những con hổ con” của Đông Á như Malaysia và Thái Lan trong suốt những năm 1980 và đầu những năm 1990 cũng làm gia tăng kỳ vọng rằng hai quốc gia này có thể trở thành những nước công nghiệp mới. Trớ trêu thay, những hy vọng tràn trề từ những năm 1950 về việc Thế giới thứ Ba bắt kịp các nước công nghiệp đã được cho là phụ thuộc vào những thành công được kỳ vọng từ những nước lớn ở Mỹ Latinh như Argentina, Brazil và Mêhicô. Mặc dù một cuộc khủng hoảng tài chính và mức tăng trưởng chậm hơn vào nửa cuối thập niên 1990 đã làm giảm bớt tiếng vang, nhưng sự thành công tương đối của các nước công nghiệp mới ở Đông Á hơn 3 thập kỷ qua đã làm kinh ngạc, bối rối cũng như gây tò mò cho nhiều nước. Như một nguồn tài liệu nói rằng:

“Những nước công nghiệp mới của châu Á – Hồng Kông, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan – đã đạt được những tỷ lệ tăng trưởng gần như chưa hề có tiền lệ trong lịch sử.... Tốc độ mà các nước công nghiệp mới này đã công nghiệp hóa thật đáng kinh ngạc. Sự phát triển ở châu Âu và Bắc Mỹ trong thế kỷ 19...trở nên lu mờ khi so sánh với kỷ lục của những nước công nghiệp mới này.”¹

Bảng 15-2 trình bày một so sánh mang tính minh họa giữa các nước công nghiệp mới ở Đông Á và các nước công nghiệp mới ở Mỹ Latinh. Đến cuối thập niên 1960, các nước công nghiệp mới Đông Á đã vượt qua những nền kinh tế lớn ở Mỹ Latinh về tốc độ tăng trưởng. Mặc dù tốc độ tăng trưởng của Brazil trong thập niên 1970 có thể so sánh được với tốc độ tăng trưởng của Hàn Quốc và Hồng Kông, nhưng mô hình tổng thể vào giữa thập niên 1990 phản ánh sự năng động kinh tế tương đối của các nước công nghiệp mới Đông Á so với các đối tác ở Mỹ Latinh.

Mặc dù có một số khác biệt sâu sắc về lịch sử và kinh tế giữa các nước công nghiệp mới với nhau, người ta có thể hiểu được sự thành công tương phản của các nước công nghiệp mới ở Đông Á và Mỹ La tinh thông qua xem xét những hướng đi khác biệt cơ bản được hai nhóm nước này thực hiện. Chẳng hạn, Hàn Quốc và Đài

¹William E. James, Seiji Naya, cùng Gerald M. Meier, *Phát triển châu Á: những bài học chính sách và sự thành công kinh tế* (Madison: NXB Đại học Wisconsin, 1989) trang 10.

Loan đã áp dụng một chiến lược gọi là *tăng trưởng hướng vào xuất khẩu*; trong khi ở Mỹ Latinh, Mêhicô và Brazil lại là hai trường hợp theo đuổi *chiến lược thay thế nhập khẩu*.

BẢNG 15-2. Tăng trưởng GDP thực tế: các nước công nghiệp mới tiêu biểu ở Đông Á và Mỹ La tinh (xếp theo sự thay đổi phần trăm hàng năm)

NƯỚC	1960 - 1970	1970 - 1980	1980 - 1990	1990 - 1995
Hàn Quốc	9.5	8.2	9.4	7.2
Đài Loan	9.6	9.7	6.8 *	N/A
Hồng Kông	9.3	8.7	6.9	5.6
Singapore	9.2	9.1	6.4	8.7
Achentina	3.0	2.5	- 0.3	5.7
Brazil	N/A	8.6	2.7	2.7
Mêhicô	7.0	6.6	1.0	1.1
Vênêxuêla	6.1	4.1	1.1	2.4

* 1980 - 1986

Nguồn: Seiji Naya, Miguel Urrutia, Shelly Mark, Alfredo Fuentes, *Bài học trong sự phát triển* (San Francisco: Trung tâm Phát triển Kinh tế Quốc tế, 1989, trang 282 - 283; Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo Phát triển Thế giới*, 1997 (New York: NXB Đại học Oxford, 1997), trang 235.

Phương pháp hướng vào xuất khẩu dựa vào sự kết hợp quan điểm về tăng trưởng và phát triển kinh tế của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa trọng thương. Một quan điểm kêu gọi nhà nước đặc biệt chú trọng những lợi thế so sánh của đất nước trong những khu vực kinh tế được ưu tiên và đẩy mạnh xuất khẩu từ những khu vực này. Tuy nhiên, thay vì phụ thuộc vào một nhà nước phi can thiệp và những chính sách thương mại tự do, các nước công nghiệp mới Đông Á đã tích cực theo đuổi những chính sách quốc gia và quốc tế cụ thể vốn đã làm thay đổi cấu trúc và cách vận hành cơ bản của nền kinh tế các nước này. Trong khi có những khác biệt rõ ràng giữa các nước công nghiệp mới Đông Á, vẫn có thể xác định những xu hướng chung nhất định.

Trước hết, những chính sách hướng vào xuất khẩu của các nước công nghiệp mới Đông Á liên quan đến việc thay đổi kết cấu cơ bản trong hoạt động sản xuất của họ. Trước thập niên 1960, giống như những nước đang phát triển khác, Hàn Quốc và Đài Loan đã đặc biệt đẩy mạnh việc sản xuất những hàng hóa tiêu dùng đòi hỏi nhiều lao động. Để đạt được điều này, các chính phủ ở mỗi nước đã đặt ra những hạn chế kiểu chủ nghĩa trọng thương nhằm bảo vệ những ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng "non trẻ" trong nước trước sự cạnh tranh từ nước ngoài. Chiến lược ban đầu này đã có một tác dụng bổ sung là tăng tỷ lệ việc làm,

theo lý thuyết cũng sẽ giúp ổn định tình hình chính trị. Các chính phủ cung cấp những gói hỗ trợ và kích thích tài chính đáng kể để đẩy mạnh sản xuất. (Điểm này sẽ được đề cập rõ hơn ở phần sau.)

Vào cuối thập niên 1960, Hàn Quốc và Đài Loan bắt đầu bước vào giai đoạn tiếp theo của quá trình tái cơ cấu một cách suôn sẻ hơn. Cụ thể là các quốc gia này thông qua việc thúc đẩy xuất khẩu những mặt hàng chế tạo trong nước đã làm tăng thị phần quốc tế của họ. Sự can thiệp của nhà nước lại đóng một vai trò chiến lược trong việc phát động nỗ lực xúc tiến xuất khẩu ban đầu này. Các rào cản có chọn lọc đối với hàng hóa nhập khẩu vẫn còn y nguyên mặc dù việc nhập khẩu những nguyên liệu thô cần thiết cho sản xuất không bị hạn chế và các ưu đãi tài chính để kích thích xuất khẩu được tập trung nhằm vào các ngành công nghiệp sản xuất mũi nhọn trong nước. Một chính sách khác là phá giá đồng nội tệ, làm cho những mặt hàng xuất khẩu từ các nước Đông Á có sức cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế và những mặt hàng nhập khẩu ít hấp dẫn hơn đối với người tiêu dùng nội địa.² Ở một mức độ nào đó, các nước công nghiệp mới đã tạo ra lợi thế so sánh cho các sản phẩm chế tạo của mình thông qua những biện pháp này.

Trong suốt thập niên 1970, Hàn Quốc đã mở rộng lĩnh vực sản xuất của mình vào các ngành công nghiệp nặng (hàm lượng công nghệ cao) bao gồm cả thép, hóa dầu và ô tô. Tới năm 1980, những nỗ lực tái cơ cấu nền kinh tế này đã gặt hái được những thành quả đầu tiên. Phần đóng góp của sản xuất trong tổng sản phẩm nội địa của Hàn Quốc đã tăng từ 14% năm 1960 lên đến 30% vào năm 1980 và vẫn giữ ổn định kể từ đó. Phần đóng góp của nông nghiệp giảm từ 37% xuống 15% qua cùng thời kì và trong năm 1995 rớt xuống chỉ còn 7%. Ở Đài Loan, phần đóng góp của ngành sản xuất trong tổng sản phẩm quốc nội tăng từ 26% (1960) lên đến 40% (1993) sau khi giữ ở mức cao khoảng 47% vào giữa thập niên 1980. Tương ứng với tỷ lệ này thì phần đóng góp của nông nghiệp đã giảm từ 29% xuống còn 3,5 % vào năm 1993.³

Một thành phần chính thứ hai của chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu được những người đi theo mô hình tự do nhìn nhận như là một thành phần rất quan trọng cho sự phát triển, đó là tăng cường tiết kiệm và đầu tư ở mức độ cao (bao gồm cả những nỗ lực mạnh mẽ trong nghiên cứu và phát triển). Quan điểm tự

² Ví dụ như cuốn "Thương mại, sự chuyển đổi và tăng trưởng việc làm ở Triều Tiên" của Wontack Hong (Seoul: Viện phát triển Triều Tiên, 1979).

³ Seiji Naya, Miguel Urrutia, Shelley Mark, Alfredo Fuentes, eds. , "Những bài học về sự phát triển" (San Francisco: "Trung tâm phát triển kinh tế quốc tế", 1989), trang 287; Ngân hàng thế giới, Báo cáo phát triển thế giới, 1997 (New York: NXB Đại học Oxford, 1997); C. J Dahman & O. Sananikone, "Đài Loan, Trung Quốc: Những chính sách và thể chế đối với sự tăng trưởng nhanh", trong Danny M. Leipziger, ed. , Những bài học từ Đông Á (Ann Arbor: University of Michigan Press, 1997), p. 85

do cho rằng không thể tăng trưởng nếu không có nguồn vốn cần thiết, đầu tư cơ bản vào cơ sở hạ tầng, phát triển tài nguyên và trang thiết bị. Do đó hình thành nguồn vốn là vấn đề mấu chốt cho sự phát triển. Nhìn chung, các nước công nghiệp mới ở Đông Á đã rất thành công trong việc tổ chức các thể chế cụ thể và các chính sách để đạt được mục tiêu này. Như có thể thấy ở Bảng 15-3, vào năm 1960, tất cả bốn nước công nghiệp mới trọng yếu ở Đông Á có tỷ lệ tiết kiệm thấp hơn so với ba nền kinh tế trọng yếu ở Mỹ - Latinh; nhưng tới năm 1970, cục diện đã thay đổi đáng kể khi các nền kinh tế Đông Á đã bắt kịp các nền kinh tế trọng yếu ở Mỹ - Latinh về tỷ lệ tiết kiệm.

BẢNG 15 – 3: Tổng tiết kiệm quốc nội (theo tỷ lệ phần trăm của GDP)

	1960	1970	1980	1986	1996
Hàn Quốc	1	15	25	35	34
Đài Loan	13	26	N/A	36	N/A
Hong Kong	6	25	34	27	31
Singapore	-3	21	38	40	50
Brazil	21	20	21	24	18
Mexico	18	21	25	27*	23
Argentina	21	22	24	11	18

*1985

Nguồn: Ngân Hàng Thế Giới, *Báo cáo phát triển thế giới*, 1981/1997 và *Những hướng dẫn cho sự phát triển của thế giới*, 1998; Seiji Naya, Miguel Urrutia, Shellay Mark, Alfredo Fuentes (bt), *Những bài học về phát triển* (San Francisco: Trung tâm phát triển kinh tế quốc tế, 1989), từ trang 289 đến 290; Anis Chowdhury và Lyanatul Islam, *Những nước công nghiệp mới Đông Á* (New York: Routledge, 1993), trang 128; Liên hợp quốc, *Báo cáo phát triển con người*, 1994.

Một sự kết hợp của nhiều yếu tố (ở những mức độ khác nhau) đã đóng góp cho quá trình này. Chẳng hạn như ở Hàn Quốc, tăng tiết kiệm trong các hộ gia đình cá nhân là một nguồn tiết kiệm chính yếu được kích thích bởi việc tăng lãi suất tiền gửi ngân hàng. Chính phủ cũng đã giúp thành lập các ngân hàng tư nhân và các tổ chức tài chính, làm lu mờ các thị trường tiền tệ truyền thống và không chính thức từng được sử dụng rộng rãi bởi các khách hàng tư nhân nhỏ. Chính sách tài chính này cho phép chính phủ tăng cường giám sát tiền tiết kiệm và sự ổn định tài chính của mình trong nền kinh tế.⁴ Sự lớn mạnh của các tổ chức tài chính ở Singapore và Hồng Kông cũng rất quan trọng đối với quá trình hình thành vốn ở những nước này. Thật thú vị khi trong cách tiếp cận của mình chính phủ Singapore duy trì sự kiểm soát chặt chẽ và giám sát toàn bộ các tổ chức tài chính trong khi những chính

⁴ James, Naya, và Meier, *Sự phát triển Châu Á*, trang 69-74

sách của Hồng Kông lại dựa theo hướng ngược lại, tức giảm thiểu sự điều tiết khu vực tài chính.⁵

Tỷ lệ tiết kiệm cao ở các nước công nghiệp mới Đông Á cũng đã được tạo ra bằng cách duy trì kiểm soát nghiêm ngặt mức tiêu thụ công lẫn tư nhân. Chính sách tài chính chặt chẽ đã giúp giữ mức thâm hụt ngân sách trong tầm kiểm soát. Kết quả của phương pháp tài chính có chủ ý này là mức thâm hụt ngân sách nằm ở mức thấp nhất trong số các nước đang phát triển và một tỉ lệ lạm phát thấp kéo dài liên tục trong các nền kinh tế Đông Á nếu so với các đối tác Mỹ Latinh của họ. Ở Hồng Kông và Singapore (những nền kinh tế từ lâu dựa trên nền tảng thị trường tự do), mức tiêu thụ ở khu vực công vào năm 1960 tương đối thấp với mức lần lượt là 7% và 8% GDP. Ở Hàn Quốc, tỉ lệ này đã giảm từ 15% xuống chỉ còn 11% vào năm 1979 và ở mức trung bình khoảng 10% trong suốt những năm 1990.⁶ Điều này đã giúp Hàn Quốc thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất của nền kinh tế, điều mà các nước công nghiệp mới ở Đông Á đã hoàn thành kể từ những năm 1960.

Dòng vốn nước ngoài và viện trợ ở Đông Á là một khía cạnh quan trọng khác của quá trình hình thành vốn ở đó. Những căng thẳng trong Chiến tranh lạnh và cuộc chiến tranh Triều Tiên đều có ảnh hưởng mạnh mẽ đến dòng viện trợ của phương Tây cho Hàn Quốc và Đài Loan. Sự phụ thuộc của Hàn Quốc vào viện trợ nước ngoài đặc biệt quan trọng sau cuộc chiến tranh Triều Tiên trong thập niên 1950.⁷ Theo một ước tính thì khoảng 70% sự hình thành vốn trong nước của Hàn Quốc đến từ viện trợ nước ngoài trong phần lớn thập niên 1950. Sự hình thành nguồn vốn trong nước ở Thái Lan cũng phụ thuộc một cách nặng nề vào nguồn vốn nước ngoài trong suốt cùng thời gian đó – tức khoảng 40% được tài trợ từ bên ngoài. Chúng ta cần lưu ý rằng đây cũng là thời kì mà Hàn Quốc và Đài Loan trải qua quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất, sử dụng các biện pháp bảo hộ để cách ly những ngành công nghiệp nhẹ mới nổi lên gần đây của họ khỏi sự cạnh tranh nước ngoài.

Trong các nghiên cứu về phát triển kinh tế, sự phát triển giáo dục và nguồn nhân lực luôn là tiêu điểm được đề cập đến thường xuyên. Không có gì ngạc nhiên khi sự thành công của các nước công nghiệp mới ở Đông Á đã khiến người ta chú ý nhiều hơn đến những vấn đề này. Những tác động kết hợp của các chiến lược đầu

⁵ Sdd. , trang 81

⁶ Ngân hàng thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới 1981, 1997* (New York: Oxford University Press 1981/1997).

⁷ Stephan Haggard, *những con đường từ vùng lõi: Tăng trưởng chính trị của các nước công nghiệp mới*. (Ithica, NY: Corner University Press,1990), Trang 196.

tư vào giáo dục và đào tạo nghề ở các nước công nghiệp mới đã tạo ra một lực lượng lao động chất lượng, nhờ đó làm tăng hiệu quả kinh tế, tính linh hoạt trong công nghiệp và tạo ra sự bình đẳng kinh tế lớn hơn. Những sáng kiến của chính phủ trong việc giảm tỷ lệ mù chữ và giúp người dân tiếp cận việc đào tạo nghề được thể hiện rõ ràng qua tỷ lệ nhập học tương đối cao và sự đầu tư của chính phủ trong việc tạo ra một lực lượng lao động có kỹ năng và tay nghề.

Chẳng hạn như chi tiêu của chính phủ cho giáo dục vào năm 1972 là gần 16% mức chi tiêu công ở Hàn Quốc và Singapore. Cam kết này đối với giáo dục đã tiếp tục diễn ra ở cả hai quốc gia khi chi tiêu cho lĩnh vực này trong tổng chi tiêu chính phủ (1991 – 1995) ở mức trung bình tương ứng là khoảng 19% đối với Hàn Quốc và 21% đối với Singapore. Những “con hổ con” châu Á như Malaysia và Thái Lan cũng đang đầu tư mạnh vào giáo dục với tỉ lệ tương ứng là 23% và 20% trong tổng chi tiêu chính phủ ở mỗi quốc gia, và tương tự cũng chưa rời xa cam kết đối với giáo dục.⁸ Điểm quan trọng nhất ở đây không phải là chi tiêu của chính phủ cho giáo dục đã dẫn đến sự phát triển kinh tế. Mà rộng hơn ở đây là ở một số nước mới công nghiệp hóa, việc nhấn mạnh giáo dục đã dẫn đến sự lớn mạnh của lực lượng lao động có học thức và tay nghề, vốn rất quan trọng cho sự thành công của các chính sách trong công nghiệp và đầu tư và giúp thúc đẩy tăng trưởng về năng suất.

Cuối cùng, như chúng ta đã thấy, nhà nước của các nước này đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập và định hình chính sách phát triển. Hàn Quốc là một trường hợp điển hình cho quan điểm này. Sau cuộc đảo chính năm 1961, quân đội thành lập Ban Quy hoạch kinh tế, vốn được trao quyền lực nhằm kiểm soát chiến lược đầu tư của quốc gia. Với sự hướng dẫn của chính phủ quân sự, là nơi chỉ đạo chính sách kinh tế, Ban đã trở thành một cơ quan điều phối các cơ quan chính phủ khác nhau. Sự tập trung quyền lực đồng nghĩa với sự suy yếu của các đảng phái và hoạt động bầu cử ở Hàn Quốc. Một diễn biến quan trọng khác là sự suy yếu của hệ thống công đoàn lao động, cho phép chính phủ kiểm soát nhiều hơn đối với việc thực thi chương trình nghị sự kinh tế. Do đó, cần lưu ý rằng “những con hổ” Đông Á không phải đơn giản đã “tiêu diệt nhà nước” và để cho cạnh tranh tự do lên ngôi như một số nhà tân tự do đã lập luận kể từ đầu những năm 1980.

Việc đề cao một bộ máy nhà nước mạnh để chỉ đạo quá trình tái cơ cấu kinh tế và thúc đẩy xuất khẩu không phải là duy nhất đối với Hàn Quốc. Nhắc lại những gì đã được đề cập đến ở Chương 13 thì hiện tượng Nhật Bản nổi lên như một

⁸ Ngân hàng thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới 1984, 1997* (New York: NXB Đại học Oxford, 1984/1997).

cường quốc kinh tế toàn cầu thường được cho là nhờ hình thức chủ nghĩa tư bản đặc thù ở nước này. Đặc biệt quan trọng ở đây là vai trò tích cực của nhà nước Nhật trong việc lãnh đạo và hướng dẫn chính sách kinh tế và sức cạnh tranh toàn cầu của các ngành công nghiệp chủ chốt của nước này. Một số nhà phân tích nhìn nhận rằng những “con hổ” này đang theo sát con đường của chủ nghĩa tư bản phát triển kiểu trọng thương mà Nhật Bản đã đặt tiền đề. Những người khác thậm chí còn đi xa hơn khi quả quyết rằng khu vực Đông Á đã được kích thích bởi công nghệ, đầu tư của Nhật Bản và sự hội nhập kinh tế chặt chẽ hơn với nước này.⁹

Giống như Hàn Quốc, những nước khác trong khu vực (như Malaysia và Đài Loan) cũng đã phát triển một chính quyền trung ương mạnh để quản lý tiến trình tăng trưởng của mình. Có được một chính phủ có ảnh hưởng ủng hộ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thường được các nhà chính trị và các học giả trong khu vực coi là cần thiết. Vai trò của nhà nước được coi là đặc biệt quan trọng trong những giai đoạn đầu và giữa của tiến trình (tức là trong giai đoạn đầu thay thế nhập khẩu và sau đó là trong quá trình chuyển tiếp sang giai đoạn tăng trưởng dựa vào xuất khẩu). Như một chính khách nổi tiếng của Malaysia đã nói:

Ở đa số các nước Đông Á, chính trị là một phương tiện để đạt được mục đích. Các nhà lãnh đạo hành xử theo một phong cách chính trị mà họ cho là tốt nhất nhằm đạt được một mục: người dân của họ luôn được ấm no... Mô hình phương Tây coi nền chính trị là một mục tiêu. Mục tiêu...không phải là làm cho người dân no đủ mà là hướng về một hệ thống lý tưởng... Từ quan điểm của phương Tây thì những nước Châu Á đang thực hiện tốt những mục tiêu của mình không hoàn toàn dân chủ... Có một sự đồng thuận trong khu vực này cho rằng phát triển kinh tế phải đi trước phát triển chính trị. Người ta thường cảm thấy rằng hạn chế về mặt chính trị là cần thiết mặc dù chỉ mang tính tạm thời.¹⁰

Các quốc gia Đông Á không hề hối hận vì đã đàn áp mô hình dân chủ kiểu phương Tây. Trong các trường hợp nêu trên, nhà nước đóng vai trò trung tâm trong việc chỉ đạo quá trình chuyển tiếp của các nền kinh tế nước mình từ chỗ là những nhà xuất khẩu hàng hóa sơ chế thành những nhà xuất khẩu hàng hóa chế tạo đến các nước còn lại trên thế giới.

Kinh nghiệm của một số các nền kinh tế lớn ở Mỹ Latinh lại khác. Nhưng cũng như trong trường hợp của Đông Á, tình thế các nước này đã bị ảnh hưởng bởi một loạt các lực lượng phức tạp. Hãy nhớ lại rằng trong suốt những năm 1950, các

⁹ Xem cuốn “Hướng đến mặt trời” của James Fallows (New York: Patheon, 1994)

¹⁰ Musa Hitami, “Chính trị làm nên sự thành công ở Châu Á như thế nào”, Kinh doanh ở Châu Á (tháng 12 năm 1993), trang 39.

học giả Mỹ Latinh ngày càng hoài nghi về con đường phát triển dựa trên “lợi thế so sánh”, và phê phán sự phụ thuộc trở thành khuôn khổ có tầm ảnh hưởng đối với sự phát triển ở khu vực này. Sự phê phán này làm nảy sinh tình trạng chống đối sự phụ thuộc vào nguồn vốn và thương mại nước ngoài để thúc đẩy phát triển, dẫn đến những chính sách thương mại hạn chế và sự kiểm soát đầu tư nước ngoài nghiêm ngặt. Thay vào đó, phương pháp thay thế nhập khẩu hướng vào nội địa được thực thi. Phương pháp này được cho là sẽ làm giảm sự phụ thuộc vào tư bản, kĩ thuật và thị trường nước ngoài thông qua thúc đẩy những nền công nghiệp tự tạo của nước nhà.

Các nhà lãnh đạo chính phủ và các học giả đều bị thuyết phục rằng sự chuyên môn hóa vào sản xuất những mặt hàng cơ bản là một bất lợi cố hữu đối với các quốc gia đang phát triển trong khu vực. Với các điều khoản thương mại bất lợi, việc nhập khẩu các mặt hàng chế tạo khiến ngoại hối bị thất thoát lớn mà không mang lại sự phát triển hữu hình nào. Để thay đổi điều này, những quốc gia có nền tảng công nghiệp tương đối còn non yếu như Brazil và Mexico đã phải có những bước đi thiết yếu nhằm xây dựng được một khu vực chế tạo đủ mạnh. Rất cuộc, với một thị trường tiêu thụ nội địa rộng lớn như ở Brazil và Mexico, việc chuyển đổi từ nhập khẩu hàng hóa sản xuất tiêu dùng sang sản xuất những mặt hàng này ở trong nước sẽ tạo ra thêm nhiều việc làm mới cho toàn nền kinh tế, góp phần cải thiện tình trạng bất lợi của cán cân thanh toán và thúc đẩy phát triển kinh tế.

Khuynh hướng thay thế nhập khẩu được thực thi bởi các nước như Brazil và Mexico có thể được coi là một chuỗi những giai đoạn mà theo đó những nước này chuyển từ việc xuất khẩu những mặt hàng sơ chế sang phát triển một nền tảng công nghiệp bản xứ. Giai đoạn đầu của chiến lược thay thế nhập khẩu không khác lắm với chiến lược mà các nước công nghiệp mới Đông Á đã thực thi. Vào những năm 1950, Brazil và Mexico đã thực thi khá tốt quá trình thúc đẩy sản xuất hàng hóa tiêu dùng trong nước (chẳng hạn như chế biến thực phẩm, hàng dệt may, giày dép) và giảm bớt nhập khẩu nước ngoài thông qua các biện pháp bảo hộ. Tuy nhiên, tồn tại một số khác biệt lớn ảnh hưởng đến các chiến lược thay thế nhập khẩu ở các nước Đông Á và Mỹ - Latinh. Về mặt lịch sử, các nền kinh tế giàu tài nguyên và nông nghiệp như ở Mỹ - Latinh phụ thuộc vào xuất khẩu các sản phẩm thô nhiều hơn so với các đối tác của họ như Đài Loan và Hàn Quốc.¹¹ Đa dạng hóa nền kinh tế vốn phụ thuộc sâu vào các sản phẩm thô như vậy thường dễ nói hơn là làm.

¹¹ Jorge Ospina Sardin, “Chính sách thương mại ở Mỹ Latinh” ở Seiji Naya, Miguel Urrutia, Shelley Mark, Alfredo Fuentes, eds., “Bài học trong sự phát triển” Trang 81.

Hơn thế nữa, tại những nước như Brazil chính sách bảo hộ được sử dụng mạnh hơn nhằm thay thế thị phần nước ngoài ở thị trường tiêu dùng trong nước, trong khi đó ở Đông Á người ta tập trung vào những biện pháp nhằm thúc đẩy khả năng cạnh tranh quốc tế của những mặt hàng sản xuất nội địa. Do đó vào khoảng cuối những năm 1960, trong khi Hàn Quốc đang hướng đến xuất khẩu mặc dù còn duy trì một vài rào cản, thì Brazil và Mexico bước vào giai đoạn kế tiếp đẩy mạnh chiến lược thay thế nhập khẩu. Đáng chú ý là thay vì giảm sự phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài thì việc vay mượn từ bên ngoài để tăng cường kế hoạch thay thế nhập khẩu lại trở nên cần thiết. Giai đoạn thứ hai của chiến lược này bao gồm việc mở rộng sản xuất hàng hóa tiêu dùng cần nhiều lao động cũng như đa dạng hóa nhóm hàng hóa cần nhiều vốn. Trong giai đoạn này vai trò của chính phủ cũng được tăng cường, những doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước được mở rộng. Sự hiện diện gia tăng của nhà nước gắn liền với việc tăng cường tập trung sản xuất vào tay một vài công ty (thường thuộc sở hữu nhà nước) vốn không đạt năng suất cao như những doanh nghiệp sở hữu tư nhân.

Tuy nhiên thông qua chiến lược này, Brazil, Mexico và những nước khác có thể phát triển kinh tế bền vững. Từ 1965 đến 1980 tăng trưởng GDP trung bình hằng năm của Brazil là 9%. Mexico và Venezuela tuy tụt lại phía sau nhưng vẫn đạt tỷ lệ tăng trưởng trung bình tương ứng là 6,5% và 3,7%. Ngành chế tạo trong nước cũng tăng trưởng cao hơn so với nông nghiệp. Tuy nhiên thành tích của những nền kinh tế này lại không vững mạnh bằng những nước công nghiệp mới Đông Á hướng đến xuất khẩu. Brazil và Mexico hầu như đạt được mức tăng trưởng này chủ yếu dựa vào thị trường tiêu dùng nội địa thay vì thị trường thế giới. Để duy trì sự phát triển, sản xuất phải phản ánh mô hình tiêu dùng của những người có sức mua. Nghịch lý là tình trạng chênh lệch thu nhập trở nên tồi tệ hơn đã làm tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo. Ngược lại khoảng cách chênh lệch này ở các nước công nghiệp mới ở Đông Á đã được thu hẹp lại.

Nhiều ngành công nghiệp được bảo hộ mạnh không có sức cạnh tranh, trong khi những nước công nghiệp mới ở Mỹ Latinh vẫn còn phụ thuộc nặng nề vào xuất khẩu những hàng hóa cơ bản không ổn định. Những công ty nhà nước kém cỏi và chi tiêu thiếu thận trọng của chính phủ được bù đắp bằng vay mượn nước ngoài (xem Bảng 15- 4), gây nên cuộc khủng hoảng tài chính chưa từng có ở các nước này. Cho tới năm 1980 một số nền kinh tế Mỹ Latinh đã bị chôn vùi trong nợ nần. Chi tiêu chính phủ thiếu hiệu quả và quá mức nhằm thực hiện chính sách thay thế nhập khẩu đã xuất hiện ở những nước này. Điều này được phản ánh qua sự tăng trưởng GDP trung bình hằng năm thấp hơn nhiều (gần 2,7%) ở Brazil từ năm 1980.

Trong khi tỷ lệ tăng trưởng bị giảm sút thì tỷ lệ lạm phát ở những nước như Brazil lại vọt lên trên 2.000%.

BẢNG 15-4 Công nợ nước ngoài (tỷ đô la Mỹ) (phần trăm GDP)

	1970	1979	1988	1991	1995
Argentina	1. 8 (7. 6)	8. 7 (8. 6)	48. 1 (57. 0)	63. 7 (49. 0)	89. 7 (33. 1)
Brazil	3. 2 (7. 2)	35. 5 (17. 7)	89. 8 (26. 3)	34. 4 (65. 0)	159. 1 (24. 0)
Mexico	3. 2 (9. 7)	28. 8 (24. 5)	81. 2 (48. 0)	101. 7 (37. 0)	165. 7 (69. 9)
Venezuela	0. 7 (6. 6)	9. 8 (20. 0)	25. 4 (41. 1)	116. 5 (29. 0)	35. 8 (49. 0)

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới*, 1981, 1990, và 1997; Liên Hợp Quốc, *Báo cáo phát triển con người*, 1994 (New York, NXB Đại học Oxford, 1994).

Dưới sức ép trong nước và quốc tế đến từ các tổ chức cho vay tiền, Brazil bắt đầu dỡ bỏ các bước của chính sách thay thế nhập khẩu. Tư nhân hóa nền kinh tế là một phần cơ bản của giải pháp được đưa ra, kèm theo đó là chính sách giảm thuế quan. Cùng thời điểm này xuất khẩu của Brazil đã tăng trưởng. Đầu những năm 1990 đầu tư nước ngoài cũng tăng. Tuy nhiên lạm phát lại trở thành thách thức lớn nhất của nước này. Việc chính phủ thiếu khả năng kiểm soát chi tiêu, ổn định ngân sách đã gây áp lực làm lạm phát gia tăng. Để kiểm soát lạm phát Brazil đã trải qua 5 lần đổi tiền trong vòng 12 năm, lần gần đây nhất là vào năm 1994. Trong khi một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới này nỗ lực đổi hướng và từ bỏ chiến lược hướng nội để phát triển, quá trình vẫn tiếp tục diễn ra chậm chạp và tốn kém.

Bê tắc: Vấn đề nan giải ở Châu Phi

Vấn đề phát triển rõ ràng là vấn đề nghiêm trọng nhất tại Châu Phi. Không có gì ngạc nhiên khi Châu Phi là nơi bao gồm đa số các nước kém phát triển và cả những nước kém phát triển nhất cũng nằm ở khu vực này. Nền kinh tế trì trệ là vấn đề liên quan trực tiếp đến các nước kém phát triển này. Mỗi nước là một trường hợp đặc thù tuy nhiên vẫn có những điểm chung trong tình hình tại các nước này. Trong phần này chúng ta sẽ tóm tắt những ý chính làm nổi bật vấn đề.

Giống như những nước công nghiệp mới, các nước kém phát triển ở Châu Phi cũng khát khao phát triển. Thế nhưng một chuyên gia nhận định: “Quá là mạo

hiếm nếu nói về chiến lược phát triển của các nước Châu Phi bởi vì nhiều nước Châu Phi không có chiến lược phát triển rõ ràng”.¹²

Mặc dù đây có thể là một khái quát cực đoan nhưng việc không có những chiến lược rõ ràng và nhất quán liên quan đến sự thiếu vắng những thể chế chính trị hợp pháp và ổn định có khả năng thúc đẩy các chính sách lâu dài tại nhiều nước kém phát triển. “Mặc dù vấn đề cấp thiết nhất của Châu Phi ngày nay là về kinh tế, nhưng các chính phủ lại quan tâm nhiều hơn đến sự sống còn chính trị của mình.”¹³ Một dấu hiệu cho thấy điều này là việc những nguồn lực khổng lồ được đổ sang các khoản chi tiêu quân sự và những nỗ lực đàn áp khác của nhà nước. Do đó sự sống còn chính trị luôn cạnh tranh với những ưu tiên phát triển kinh tế. Tại một khu vực nơi cần cấp thiết phải cung cấp những tiện nghi cơ bản cho công dân của mình thì sự chuyển hướng những nguồn lực trên thực sự mang lại một cái giá phải trả rất đắt.

Kết nối mang tính lịch sử với nền kinh tế quốc tế mà nhiều nước Châu Phi đã có tiếp tục ảnh hưởng đến vận mệnh của những quốc gia kém phát triển này. Từ những ngày đầu của thời thuộc địa nền kinh tế các nước Châu Phi đã bị dính chặt vào nông nghiệp và sản xuất hàng hóa cơ bản (chủ yếu phục vụ xuất khẩu). Mặc dù “lợi thế so sánh này” về bản chất không gây hại nhưng sự phụ thuộc gần như tuyệt đối vào việc xuất khẩu những mặt hàng cơ bản đã làm cho các quốc gia kém phát triển này thường xuyên dễ bị tổn thương trước các biến động về giá cả cũng như những điều khoản thương mại bất lợi đối với các mặt hàng này trên thị trường quốc tế

Hầu hết các quốc gia kém phát triển không thể đa dạng hóa rõ rệt nền kinh tế của mình. Xét tổng thể thì ngành nông nghiệp Châu Phi đóng góp tới 47% GDP năm 1965 và giảm xuống còn 38% năm 1984. Trong cùng giai đoạn này đóng góp của công nghiệp tăng từ 15% lên 16%. Tại Châu Á, tỉ lệ trong GDP của nông nghiệp giảm từ 42% xuống còn 36% trong khi công nghiệp trong cùng kỳ tăng từ 28% lên 36%.¹⁴ Vì thế đa dạng hóa nền kinh tế vẫn là ưu tiên hàng đầu ở hầu hết các nước Châu Phi kém phát triển. Bên cạnh việc dựa quá mức vào nông nghiệp là sự phụ thuộc vào một số lượng sản phẩm hạn chế làm nguồn thu chính của các nền kinh tế này. Hiện tượng tập trung vào một số loại hàng hóa này là một đặc trưng dễ nhận thấy tại hầu hết các nước Châu Phi kém phát triển. Chẳng hạn mức

¹² Xem Claude Ake, *Kinh tế chính trị Châu Phi*, (New York: Longman, 1981), trang 141-144.

¹³ Julius E. Nyang'oro, *Sự phát triển tư bản và nhà nước ở châu Phi* (New York, Praeger, 1989).

¹⁴ Adedotun O. Phillips, *Sự biến đổi và thay đổi cấu trúc trong nền kinh tế các nước châu Phi*, đồng biên soạn Adebayo Adedeji, Owundunni Teriba, và Patrick Bugembe, trong *Thử thách của sự phát triển và khôi phục kinh tế châu Phi* (Portland, OR: Frank Cass, 1991) trang 458.

độ tập trung hàng hóa tại Zambia và Burundi suốt những năm 1970 và 1980 là hơn 90%. Nigeria là một trong vài trường hợp ngoại lệ đã thoát khỏi nông nghiệp (và được xếp loại là nước có thu nhập trung bình), nhưng lại trở nên quá phụ thuộc vào dầu mỏ vốn chiếm tới 90% kim ngạch xuất khẩu của nước này.

Hơn nữa, cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế đã làm trầm trọng thêm các khó khăn kinh tế. Từ sau khủng hoảng dầu mỏ những năm 1970, gánh nặng nợ nần của các quốc gia kém phát triển Châu Phi đã tăng mạnh lên đều đặn, từ 25% năm 1975 lên 76% năm 1987. Khủng hoảng nợ tất nhiên không chỉ diễn ra tại các nước Châu Phi kém phát triển, nhưng gánh nặng nợ đặc biệt gây khó khăn cho các nước này khi doanh thu xuất khẩu của họ suy giảm. IMF đang nỗ lực lái các nền kinh tế này thoát khỏi tình trạng trên bằng cách yêu cầu các nước này cắt giảm chi tiêu chính phủ, trợ cấp nông nghiệp và loại bỏ việc kiểm soát tiền tệ nhân tạo. Trong khi có vài dịch chuyển theo hướng này thì những người hoài nghi cho rằng trừ khi giá hàng hóa cơ bản trên thị trường thế giới phục hồi thì tình trạng tài chính của những nền kinh tế này sẽ không được cải thiện đáng kể.

Chúng ta cũng không thể phớt lờ những trở ngại phức tạp cùng những cuộc xung đột đã định hình nên lịch sử khu vực. Rõ ràng những nhân tố này đã tác động mạnh đến triển vọng phát triển của khu vực. Về điểm này Sudan là một trường hợp tiêu biểu. Với hơn 130 bộ tộc, lịch sử của Sudan đã bị hoen ố bởi những căng thẳng sắc tộc, tôn giáo và bộ tộc. Người dân Sudan cũng đã gặp nhiều vất vả trong việc duy trì sự cân bằng mong manh giữa hệ thống nông nghiệp phần lớn tự cung tự cấp và hệ sinh thái nhạy cảm của khu vực. Tuy nhiên việc sử dụng không hợp lý các công nghệ nhập khẩu và sự tăng cường sản xuất hàng hóa xuất khẩu đã phá hủy nền kinh tế tự cung tự cấp và khả năng trồng trọt của các vùng đất có thể canh tác được. Sự tàn phá do xung đột sắc tộc nhằm mục đích giành quyền kiểm soát chính trị hay sinh tồn càng làm vấn đề trầm trọng thêm. Năm 1984 hơn 4 triệu người phải di cư, đồng thời tình trạng thiếu hụt lương thực cũng gia tăng mạnh mẽ. Trong khi những tổn thất kinh tế quá nặng nề thì những tổn thất về con người cũng không thể đo lường được.

Trong suốt những năm 1990, bạo lực sắc tộc giữa người Hutu và Tutsi tại Rwanda đã gây sự chú ý cho thế giới về những thảm họa khủng khiếp của nạn phân chia sắc tộc đã hằn sâu tại nhiều nơi ở Châu Phi. Sự thù địch sắc tộc là chướng ngại vật chủ yếu cho sự ổn định và thường bị châm ngòi trở lại bởi những thay đổi trong điều kiện chính trị hoặc kinh tế tại nhiều khu vực của châu lục. Kinh nghiệm từ những quốc gia Châu Phi kém phát triển cung cấp một minh họa sâu sắc

về sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa kinh tế chính trị quốc tế, điều kiện chính trị xã hội địa phương, chiến lược kinh tế, và vấn đề môi trường.

Phụ nữ và vấn đề phát triển tại những quốc gia kém phát triển

Các mối quan ngại về các tác động khác nhau của quá trình phát triển đối với phụ nữ ở các nước Thế giới thứ Ba là một phần gây tranh cãi và phức tạp liên quan đến quá trình phát triển. Những năm gần đây người ta đề cập nhiều đến vai trò của lao động nữ trong dây chuyền lắp ráp ở những maquiladora (nhà máy chuyên sản xuất những sản phẩm xuất khẩu vào Mỹ) của Mexico và những khu vực kinh doanh khác ở nhiều nước kém phát triển. Trong khi các tập đoàn đa quốc gia chuyển các dây chuyền lắp ráp sang các nước đang phát triển, đa số lao động nữ được thuê mướn với mức lương rất thấp so với ở các nước phát triển. Sự hiện diện rộng khắp của phụ nữ trong nền kinh tế phi chính thức (như giúp việc nhà, bán dạo trên đường, quét dọn) ở nhiều thành phố thuộc Thế giới thứ Ba là điều rõ ràng.

Các tranh luận xung quanh những xu hướng gần đây này chỉ là phần mới nhất trong hàng loạt những tranh cãi liên quan đến ảnh hưởng chung cũng như cụ thể của sự phát triển đối với phụ nữ tại những nước kém phát triển. Các nghiên cứu học thuật có nhiều cách lý giải khác nhau về hiện tượng này, và điều đáng chú ý là các nghiên cứu này hầu hết đều thuộc 1 trong 3 loại lập luận chính: quan điểm hội nhập, quan điểm biên hóa và quan điểm bóc lột.

Quan điểm hội nhập coi sự phát triển kinh tế là việc mở rộng tất yếu cấu trúc cơ hội và mức độ tham gia của phụ nữ không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà cả trong các lĩnh vực xã hội khác nữa. Chẳng hạn, khi chủ nghĩa tư bản và sự phát triển mở rộng, phụ nữ hội nhập vào lực lượng lao động và trở thành những người làm công ăn lương, qua đó làm tăng mức độ độc lập và tự chủ của phụ nữ. Vì thế họ không chỉ có thể tăng cường địa vị kinh tế tương đối của mình mà còn hội nhập sâu hơn vào đời sống chính trị xã hội. Qua đó, phụ nữ ở các nước kém phát triển ngày càng có thể gây ảnh hưởng lên những cải cách của các thể chế truyền thống đã từng áp bức họ.

Quan điểm biên hóa xác định mối liên hệ ngược lại giữa quá trình phát triển tư bản và địa vị của phụ nữ trong xã hội. Khi phát triển mở rộng, những thành phần kinh tế chính thức trở nên quan trọng hơn. Khi đó sản xuất hộ gia đình, một lĩnh vực truyền thống của phụ nữ ở các nước kém phát triển bị suy giảm khi việc sản xuất ở các nhà máy và xí nghiệp chiếm ưu thế. Quá trình biên hóa này càng trầm trọng hơn với mối quan ngại rằng nam giới có xu hướng thu lợi nhiều hơn quá mức từ những cơ hội việc làm được tạo nên bởi sự dịch chuyển trọng tâm từ hình thức sản xuất hộ gia đình sang những khu vực chính thức. Do đó thực tế phụ nữ đã đánh mất quyền tự trị và nguồn thu kinh tế, trở nên phụ thuộc nhiều hơn vào đàn ông trong vấn đề kinh tế. Thêm vào đó phụ nữ ở nông thôn phải tham gia vào nền nông nghiệp tự cung tự cấp. Mặt khác, ở những trung tâm đô thị họ bị đẩy xuống làm những công việc dịch vụ phi chính thức (như lao công, bán thức ăn) hoặc bị đẩy

ra ngoài lề để làm những công việc ít kỹ năng, lương thấp, công việc không ổn định trong các nhà máy lắp ráp của các công ty đa quốc gia nước ngoài.

Những người ủng hộ quan điểm bóc lột lại cho rằng do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các nước kém phát triển đòi hỏi phải bóc lột lao động giá rẻ nên quá trình này không ngừng "hội nhập" phụ nữ vào lực lượng lao động, tuy nhiên việc hội nhập này lại luôn bất lợi cho phụ nữ. Ví dụ, những công ty đa quốc gia xây dựng các nhà máy lắp ráp và chế biến tại các quốc gia kém phát triển thường thuê những nữ công nhân trẻ tuổi thiếu kinh nghiệm được xem như dễ sai bảo và dễ bằng lòng hơn với bản chất tẻ nhạt của công việc lắp ráp. Quan niệm này càng làm tăng sự phổ biến của lao động nữ trong những ngành công nghiệp đó. Thông thường khi tới độ tuổi khoảng 25 những người công nhân này có xu hướng bị thay thế bởi lực lượng nữ công nhân trẻ hơn với mức lương thấp hơn. Vì không có lựa chọn nào khác, những cựu công nhân lắp ráp này thường tự kiếm sống bằng cách làm việc trong khu vực dịch vụ không chính thức. Do đó việc "hội nhập" của họ vào khu vực chính thức chỉ tồn tại trong thời gian khá ngắn. Theo quan điểm này, phụ nữ đóng vai trò như nguồn lao động dự trữ thường trực có thể được sử dụng để dằn dặt nhằm mục đích tích lũy tư bản.

Kết luận

Trong hơn nửa thế kỷ qua tiến trình phát triển là thách thức lớn nhất đối với các nước Thế giới thứ Ba. Một tập hợp phức tạp các điều kiện cả bên trong lẫn bên ngoài những nước này sẽ tiếp tục tác động đến kết quả của những nỗ lực phát triển của họ.

Cho đến gần đây người ta càng nhất trí cho rằng những chính sách tự do mới là chìa khóa cho sự phát triển kinh tế của các nước kém phát triển và thế lưỡng nan về sự phát triển cuối cùng có thể được giải quyết. Người ta lập luận rằng các quốc gia cần phải cải tiến nhà nước và đưa ra những cải cách thị trường nhằm khai phá tiềm năng phát triển của thị trường toàn cầu. Như đã được đề cập ở các phần trước, các nước công nghiệp mới ở Đông Á thường được coi là một bằng chứng thành công của chính sách tự do mới mặc dù những chính sách thật sự của họ thường kết hợp yếu tố tự do và trọng thương.

Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997- 1998 đã khiến ngay những người ủng hộ chính sách tự do mới nhiệt thành nhất (bao gồm các quan chức cấp cao của IMF và WB) cũng phải nghi ngờ về sự ủng hộ công khai của họ đối với các chính sách thị trường tự do. Những nước Châu Á gánh chịu nhiều nhất từ cuộc khủng hoảng chính là những nước đã hội nhập sâu sắc nhất vào thị trường tư bản toàn cầu.

Dường như sự phát triển kinh tế nào cũng có hai mặt và những lợi ích mà việc tiếp cận không bị kiểm soát đối với thị trường tài chính quốc tế đặc biệt phải được cân nhắc với những nguy cơ tiềm ẩn của khủng hoảng tài chính và sự bất ổn đi kèm. Ngay cả “những con hổ” dường như cũng bị những lực lượng thị trường toàn cầu nắm đằng đuôi.

Cũng không kém phần quan trọng là phải nhận ra rằng bối cảnh lịch sử xã hội của mỗi quốc gia đang phát triển sẽ tiếp tục ảnh hưởng mạnh mẽ không chỉ lên đặc điểm của quốc gia mà còn lên mối liên hệ của chính phủ đó với thị trường và trật tự thế giới. Nhận thức được vai trò của các mâu thuẫn sắc tộc, sự phân chia giai cấp và những điều kiện xã hội cụ thể khác có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và vai trò của nhà nước ở các nước đang phát triển và con đường phát triển được áp dụng. Những nước như Iraq, Sudan, Rwanda, Burundi, Algeria và những nước khác vẫn mắc kẹt trong các cuộc xung đột và căng thẳng khu vực cũng như trong nước. Những điều kiện trong nước và khu vực này sẽ ảnh hưởng đến đặc điểm của nhà nước và vai trò của nó trong nền kinh tế.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
